

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Quý I/2016



Tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2016
Tại ngày 31/03/2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.728.929.311	178.068.657.871
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.867.422.168	77.320.460.575
Tiền	111		34.867.422.168	57.320.460.575
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.058.245.707	88.548.419.241
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		108.560.490.934	88.205.636.071
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.576.833.873	5.310.067.403
Phải thu ngắn hạn khác	136		6.534.231.842	9.646.026.709
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.613.310.942)	(14.613.310.942)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		6.536.887.659	7.705.674.468
Hàng tồn kho	141		6.536.887.659	7.705.674.468
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.266.373.777	4.494.103.587
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.816.463	251.970.484
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.227.407.923	4.242.133.103
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		680.149.391	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.296.455.217	132.732.503.821
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	15.003.379.327
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	15.003.379.327
Phải thu dài hạn khác	216		14.600.000.000	14.600.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(14.600.000.000)	(14.600.000.000)
Tài sản cố định	220		156.606.922.096	116.301.070.079
Tài sản cố định hữu hình	221		156.606.922.096	116.301.070.079
- Nguyên giá	222		285.348.990.874	237.463.167.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.742.068.778)	(121.162.097.164)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.424.858.802	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.424.858.802	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		190.000.000	190.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		190.000.000	190.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.074.674.319	1.238.054.415
Chi phí trả trước dài hạn	261		575.052.499	738.432.595
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		499.621.820	499.621.820
TỔNG TÀI SẢN	270		345.025.384.528	310.801.161.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

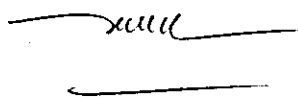
Quý I/2016

Tại ngày 31/03/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		113.264.747.807	107.658.980.135
Nợ ngắn hạn	310		110.643.190.235	107.658.980.135
Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.365.381.885	30.288.680.213
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		451.078.659	371.737.830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.236.691.528	7.463.749.220
Phải trả người lao động	314		55.045.771.344	62.375.796.668
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.841.660.000	401.460.000
Phải trả ngắn hạn khác	319		6.481.451.201	2.536.400.586
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.221.155.618	4.221.155.618
Nợ dài hạn	330		2.621.557.572	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		56.151.422	-
Phải trả dài hạn khác	337		2.565.406.150	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.760.636.721	203.142.181.557
Vốn chủ sở hữu	410		231.760.636.721	203.142.181.557
Vốn góp của chủ sở hữu	411		140.508.000.000	140.508.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140.508.000.000	140.508.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(42.000.000)	(28.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.139.777.265	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.154.859.456	62.662.181.557
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		50.739.324.292	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.415.535.164	62.662.181.557
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		345.025.384.528	310.801.161.692

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



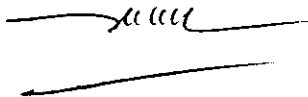

Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2016**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		157.576.473.171	128.084.242.852	157.576.473.171	128.084.242.852
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.576.473.171	128.084.242.852	157.576.473.171	128.084.242.852
Giá vốn hàng bán	11		104.099.531.322	90.048.099.239	104.099.531.322	90.048.099.239
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.476.941.849	38.036.143.613	53.476.941.849	38.036.143.613
Doanh thu hoạt động tài chính	21		526.560.861	887.376.768	526.560.861	887.376.768
Chi phí tài chính	22		510.110.041	170.897.117	510.110.041	170.897.117
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.672.698.323	13.474.505.375	10.672.698.323	13.474.505.375
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.820.694.346	25.278.117.889	42.820.694.346	25.278.117.889
Thu nhập khác	31		17.875.774	295.441	17.875.774	295.441
Chi phí khác	32		86.103.424	-	86.103.424	-
Lợi nhuận khác	40		(68.227.650)	295.441	(68.227.650)	295.441
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.752.466.696	25.278.413.330	42.752.466.696	25.278.413.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.595.606.532	7.901.818.768	8.595.606.532	7.901.818.768
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.156.860.164	17.376.594.562	34.156.860.164	17.376.594.562

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

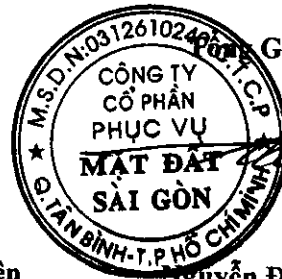


Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		42.752.466.696	25.278.413.330
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.579.971.614	5.161.607.761
Các khoản dự phòng	03		-	4.500.000.000
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.788.094	(170.897.117)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(177.249.680)	(252.396.268)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.181.976.724	34.516.727.706
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.175.250.677)	(7.302.239.138)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.168.786.809	(615.844.124)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.174.356.652	(193.371.259.577)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.534.117	75.398.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.220.346.934)	(4.645.413.841)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.380.649.958	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(7.654.346.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.566.706.649	(178.996.976.833)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(51.310.682.433)	(6.279.454.179)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.808.788	252.396.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.000.873.645)	(6.027.057.911)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(14.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.448.166.996)	(185.024.034.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.320.460.575	224.659.059.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.871.411)	(65.251.709)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		64.867.422.168	39.569.773.461

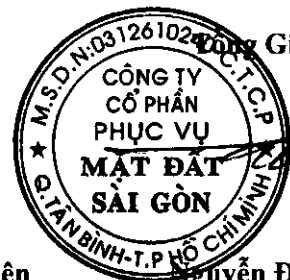
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Đông Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

Phụ lục 1: BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	140.508.000.000	-	-	-	-	-	-	-	140.508.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	81.034.465.334	-	-	81.034.465.334
- Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(4.321.483.777)	-	-	(4.321.483.777)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(14.050.800.000)	-	-	(14.050.800.000)
- Mua lại cổ phiếu trong năm	-	(28.000.000)	-	-	-	-	-	-	(28.000.000)
Số dư cuối năm trước	140.508.000.000	(28.000.000)	(28.000.000)	-	-	62.662.181.557	-	-	203.142.181.557
Số dư đầu quý này	140.508.000.000	(28.000.000)	(28.000.000)	-	-	62.662.181.557	-	-	203.142.181.557
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	34.156.860.164	-	-	34.156.860.164
- Mua lại cổ phiếu	-	(14.000.000)	-	-	-	-	-	-	(14.000.000)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2015 (*)	-	-	-	-	-	(450.000.000)	-	-	(450.000.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2016	-	-	-	-	-	(741.325.000)	-	-	(741.325.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2015 (*)	-	-	-	-	7.139.777.265	(7.139.777.265)	-	-	-
- Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận 2015	-	-	-	-	-	(4.333.080.000)	-	-	(4.333.080.000)
Số dư cuối quý này	140.508.000.000	(42.000.000)	(42.000.000)	-	7.139.777.265	84.154.859.456	-	-	231.760.636.721

(*) Công ty trích bổ sung quỹ KT, PL và Quỹ đầu tư phát triển năm 2015 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 140.508.000.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.10 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 TÍNH THỜI VỤ VÀ CHU KỶ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG KỶ KẾ TOÁN QUÝ.

Theo lịch bay mua thì Quý I là thời điểm phục vụ cao điểm của Công ty, bên cạnh đó Chi nhánh của Công ty tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng bắt đầu đi vào hoạt động từ 01/05/2015, do đó tình hình sản xuất kinh doanh Q1/2016 khá cao và tăng so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do năm 2015 tỉ giá ngoại tệ biến động khá lớn nhưng 2016 tỉ giá đã ổn định trở lại.

Thu nhập khác tăng so với cùng kỳ năm trước do thu bán hồ sơ thầu.

5.2 TRÌNH BÀY BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

Biến động Vốn chủ sở hữu trình bày tại phụ lục đính kèm.

5.3 VIỆC PHÁT HÀNH, MUA LẠI VÀ HOÀN TRẢ CÁC CHỨNG KHOÁN NỢ VÀ CHỨNG KHOÁN VỐN.

Trong kỳ, Công ty có thực hiện mua lại cổ phiếu của ông Đỗ Xuân Thái (số lượng: 1.000 cổ phiếu) hoàn nhập cổ phiếu quỹ.

5.4 CÔ TỨC ĐÃ TRẢ TRONG KỶ

Không phát sinh.

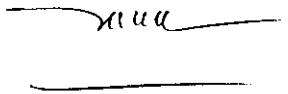
5.5 NHỮNG SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán mà chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính.

5. **THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**
- 5.6 **NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG HOẶC TÀI SẢN TIỀM TÀNG KỂ TỪ NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN.**
Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- 5.7 **SỐ LIỆU SO SÁNH**
Số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với mục đích so sánh.

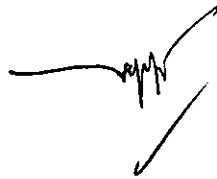
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng